CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Hoàn Kiếm, cn=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102703178
Date: 2022.07.20 13:34:22 +07'00'

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A

Báo cáo tài chính Quý 2 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**119.583.713.024**	**84.601.642.293**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**29.764.894.499**	**5.086.560.727**
1. Tiền	111		228.196.765	3.060.838.822
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.536.697.734	2.025.721.905
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**84.004.627.255**	**72.943.700.879**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85.326.684.775	72.964.738.267
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.322.057.520)	(21.037.388)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.348.564.330**	**6.431.150.144**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79.070.000	2.735.400.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	1.616.332.014	1.449.189.711
5. Các khoản phải thu khác	135	7	3.653.162.316	2.246.560.433
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**465.626.940**	**140.230.543**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.565.438	140.230.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	320.287.102	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		30.774.400	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**153.688.438**	**38.133.376.112**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**38.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	8	-	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9	4.600.000.000	22.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**153.688.438**	**133.376.112**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		76.991.313	56.678.987
4. Tài sản dài hạn khác	268		76.697.125	76.697.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**119.737.401.462**	**122.735.018.405**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30/06/2022

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.612.824.565**	**3.604.492.768**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.612.824.565**	**3.604.492.768**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	312	10	74.266.041	177.951.178
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3.315.883.079	2.998.519.548
4.	Phải trả người lao động	315		-	119.126.597
5.	Chi phí phải trả	316		59.400.000	165.000.000
6	Phải trả nội bộ	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	163.275.445	143.895.445
12	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**116.124.576.897**	**119.130.525.637**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**116.124.576.897**	**119.130.525.637**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		100.000.000.000	100.000.000.000
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.916.896.584	1.916.896.584
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.916.896.584	1.916.896.584
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.290.783.729	15.296.732.469
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*15.296.732.469*	*9.141.276.266*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(3.005.948.740)*	*6.155.456.203*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**119.737.401.462**	**122.735.018.405**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
6.	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		62.937.330.000	54.981.960.000
7.	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		4.500.000.000	4.500.000.000
8.	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	19	5.857.092.037	421.636.521
9.	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	19	3.432.031.268.589	3.132.719.326.354
10	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	19	-	-
11	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	4.287.731.178	2.520.161.109

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
		TỔNG GIÁM ĐỐC
		Nguyễn Hồ Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	13	4.589.933.225	2.798.098.450	9.013.934.874	5.383.753.980
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		4.589.933.225	2.798.098.450	9.013.934.874	5.383.753.980
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	14	1.680.319.743	3.215.547.273	5.066.437.057	4.961.896.810
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		2.909.613.482	(417.448.823)	3.947.497.817	421.857.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	1.675.507.388	5.384.023.021	4.967.172.474	6.875.859.262
7. Chi phí tài chính	22	16	6.816.394.681	381.842.947	9.637.664.327	(1.961.950.644)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	795.143.676	891.739.022	2.282.954.704	1.524.524.479
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.026.417.487)	3.692.992.229	(3.005.948.740)	7.735.142.597
10. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
11. Chi phí khác	32		0	0	0	0
12. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.026.417.487)	3.692.992.229	(3.005.948.740)	7.735.142.597
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	(4.093.749)	212.710.246	0	277.095.333
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.022.323.738)	3.480.281.983	(3.005.948.740)	7.458.047.264

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Hồ Nga

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
M.S.D.N: 0102703178 - C.T.T.N.H.H - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(3.005.948.740)***	***7.735.142.597***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02			
- Các khoản dự phòng	03		1.301.020.132	(3.668.406.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(783.639.572)	(3.530.699.362)
- Các khoản điều chỉnh khác	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.488.568.180)***	***536.036.835***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.068.697	1.150.793.863
- Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán kinh doanh)	10		5.638.053.492	10.887.844.318
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.393.036	(1.317.415.211)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.352.779	238.921.082
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(24.061.239)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.225.238.585***	***11.496.180.887***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.453.095.187	1.765.690.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.453.095.187***	***(16.234.309.308)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**24.678.333.772**	**(4.738.128.421)**
Tiền và tương đương tiền đầu quý	**60**	**V.1**	**5.086.560.727**	**7.040.439.445**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối quý	**70**	**V.1**	**29.764.894.499**	**2.302.311.024**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Hồ Nga

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm nay		Năm trước			
		01/01/2022	01/01/2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/06/2022	30/06/2021
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.15	100.000.000.000	100.000.000.000		-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính		1.916.896.584	1.574.926.795	-	-	-	-	1.916.896.584	1.574.926.795
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.916.896.584	1.574.926.795	-	-	-	-	1.916.896.584	1.574.926.795
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.15	15.296.732.469	9.141.276.266	(3.005.948.740)	-	7.458.047.264	-	12.290.783.729	16.599.323.530
Cộng		**119.130.525.637**	**112.291.129.856**	**(3.005.948.740)**	**-**	**7.458.047.264**	**-**	**116.124.576.897**	**119.749.177.120**

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Hồ Nga

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC – UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT sở hữu 100% cổ phần của Công ty.

Ngày 02/7/2021, Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 theo quy định của luật doanh nghiệp hiện hành.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 24 nhân viên (01/01/2022: 22 nhân viên).

(d) Công ty con

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không còn công ty con. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty con cho các đối tác.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

  Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo các quy định hiện hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(g) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC quy định: Đối với số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ theo quy định; đối với số dư Quỹ dự phòng tài chính, Công ty tiến hành bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục để xử lý số dư của 2 quỹ trên.

(h) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

(i) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(j) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(k) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(l) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	228.196.765	3.060.838.822
Các khoản tương đương tiền	29.536.697.734	2.025.721.905
Cộng	**29.764.894.499**	**5.086.560.727**

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	67.326.684.775	72.964.738.267
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	18.000.000.000	-
	85.326.684.775	***72.964.738.267***
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	(1.322.057.520)	(21.037.388)
	84.004.627.255	**72.943.700.879**

(i) Chi tiết đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	***6.293.733***	***67.326.684.775***	***5.498.196***	***72.964.738.267***
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	3.209.280	25.406.800.000	2.674.400	25.406.800.000
Công ty CP Fecon	250.000	3.905.910.000		
Công ty Cổ phần FPT	18	1.437.912	15	1.432.390
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát	30.000	696.530.914	-	-
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Dầu khí	50.000	980.832.800	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	150.094	1.924.957.770	6.440	133.037.434
Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam	15.000	1.349.873.779	-	-
Công ty CP Cao Su Phước Hòa			10.000	712.812.325
Công ty CP cơ điện lạnh			68.000	4.616.564.620
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam			100.000	4.912.749.900
Công ty cổ phần Vinhomes			50.000	4.120.999.998
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	**6.293.733**	**67.326.684.775**	**5.498.196**	**72.964.738.267**

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VND)
Công ty CP Fecon	250.000	3.905.910.000	-	-
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát	30.000	696.530.914	-	-
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Dầu khí	50.000	980.832.800		
Ngân hàng TMCP An Bình	150.094	1.924.957.770		
Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam	15.000	1.349.873.779		
Công ty Cổ phần FPT	-	-	15	1.432.390
Công ty cổ phần Vinhomes	-	-	50.000	4.120.999.998
Cộng	**495.094**	**8.858.105.263**	**50.015**	**4.122.432.388**

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	06 tháng năm 2022 VND	06 tháng năm 2021 VND
Số dư đầu năm	(21.037.388)	(3.693.986.400)
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập trong kỳ	(1.301.020.132)	3.668.406.400
Số dư cuối năm	**(1.322.057.520)**	**(25.580.000)**

6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (*) VND
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	1.022.917.795	869.637.130
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	593.414.219	579.552.581
Cộng	**1.616.332.014**	**1.449.189.711**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu cổ tức	230.000.000	227.500.000
Phải thu tiền dự thu trái tức, lãi tiền gửi	146.386.852	808.273.974
Thuế TNCN của NĐT	3.160.523.330	1.116.400.000
Phải thu khác	116.252.134	94.386.459
Cộng	**3.653.162.316**	**2.246.560.433**

8. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	0	18.000.000.000
Cộng	**4.600.000.000**	**22.600.000.000**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP chứng khoán Vndirect	63.110.787	149.348.654
Đối tượng khác	11.155.254	28.602.524
Cộng	**74.266.041**	**177.951.178**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.061.239	0	(24.061.239)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.974.458.309	4.125.308.301	(3.783.883.531)	3.315.883.079
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**2.998.519.548**	**4.128.308.301**	**(3.810.944.770)**	**3.315.883.079**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	162.275.445	143.555.445
Phải trả khác	1.000.000	340.000
Cộng	**163.275.445**	**143.895.445**

12. Doanh thu

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.902.203.944	1.964.641.436
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và phí giao dịch CCQ	1.687.729.281	833.457.014
Doanh thu thuần	**4.589.933.225**	**2.798.098.450**

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Chi phí nhân viên	1.160.664.790	2.353.192.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.510.699	862.354.827
Chi phí bằng tiền khác	35.144.254	-
Cộng	**1.680.319.743**	**3.215.547.273**

14. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	336.174.780	155.967.123
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.395.612	1.683.757
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	716.694.210
Lãi kinh doanh chứng khoán	45.015.000	2.629.441.000
Cộng	1.288.921.996	1.880.236.931

15. Chi phí tài chính

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.028.093.807	(316.017.794)
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.598.769.828	541.445.123
Phí mua bán, lưu ký chứng khoán	189.531.046	156.415.618
Cộng	**6.816.394.681**	**381.842.947**

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	503.819.421	676.220.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.324.255	215.518.606
Cộng	**795.143.676**	**891.739.022**

17. Thuế thu nhập

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20%.
Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.005.948.740)	7.735.142.597
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(54.915.000)	(6.349.665.932)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(54.915.000)	(6.349.665.932)
Thu nhập chịu thuế	(3.060.863.740)	1.385.476.665
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	**277.095.333**
Số đã nộp/ nộp thừa	-	(114.236.335)
Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	**162.858.998**

18. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 10 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2021: 8 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	-	-
Công ty Cổ phần BKAV	514.288	620.256
Công ty CP Ẩm thực Mặt trời vàng	878.195	-
Cao Văn Chinh	963.505.636	75.285.167
Phạm Xuân Đức	907.100.923	79.372.262
Hoàng Thị Phương Thùy	918.190.725	47.236.967
Hoàng Thị Lan Anh	1.007.087.963	73.279.546
Bùi Thị Mai	861.617.531	71.973.215
Nguyễn Phi Long	1.198.196.776	73.869.108
Cộng	**5.857.092.037**	**421.636.521**

(ii) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.432.031.268.589	3.132.719.326.354
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	3.051.254.348.589	3.051.942.406.354
Trong đó: Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá		
VHM, VRE	*2.760.501.138.589*	*2.761.189.196.354*
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	380.776.920.000	80.776.920.000
Trong đó: Cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá	-	-
	3.432.031.268.589	**3.132.719.326.354**

(iv) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục	1.022.917.795	869.637.130
Phải trả khác	3.264.813.383	1.650.523.979
Tổng cộng	**4.287.731.178**	**2.520.161.109**

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA	Chủ sở hữu cũ, bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ
Quỹ đầu tư chủ động VND	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ đầu tư trái phiếu VND	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ do Công ty quản lý

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect		
Vốn góp	(100.000.000.000)	100.000.000.000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	24.232.301.311	25.721.905
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	790.102.206	649.248.331
Danh mục đầu tư ủy thác	290.753.210.000	290.753.210.000
Phải trả phí đại lý phân phối CCQ VNDAF, VNDBF	63.110.787	149.348.654

Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	292.151.186	282.584.904
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	77.537.077	96.257.741
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	57.828.265	56.153.937
Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	18.687.845	43.220.202
Quỹ đầu tư trái phiếu VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	112.348.655	111.000.600
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	10.055.026	14757670
Thù lao ban đại diện quỹ IPAAM trả hộ, thuế bán chứng khoán của nhà đầu tư	40.423.869	38.232.522
Phải thu phí giao dịch phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	468.249	306.157
Quỹ ETF IPAAM VN100		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	82.166.181	31.425.307
Thù lao ban đại diện quỹ	18.000.000	

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Giá trị giao dịch	
	Quý 2/2022	**Quý 2/2021**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.295.918.715	918.851.529
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	4.985.007	1.104.771
Phí giao dịch và phí lưu ký	189.531.046	145.666.641
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDAF	317.062.493	126.239.465
Phí đại lý bổ sung, phí giao dịch quỹ mở VNDBF	13.676.709	8.123.934
Phí đại lý bổ sung quỹ ETF IPAAM VN100	945.664	-
Quỹ đầu tư chủ động VND		
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	913.308.770	379.696.673
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	218.181.825	153.053.763
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư IPAAM trả hộ	57.828.265	50.402.705
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	92.965.522	61.103.343

Quỹ đầu tư trái phiếu VND

Phải thu phí quản lý Quỹ mở	340.228.557	222.803.565
Phải thu phí phát hành/mua lại Chứng chỉ quỹ	38.843.164	
Thù lao ban đại diện quỹ, thuế TNCN nhà đầu tư IPAAM trả hộ	132.523.869	43.277.029
Phí phát hành/mua lại CCQ trả cho đại lý phân phối	2.035.262	-
Quỹ ETF IPAAM VN100		-
Phải thu phí quản lý Quỹ mở	82.166.181	
Thù lao ban đại diện quỹ	18.000.000	

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Thị Thúy Lan	Nguyễn Hồ Nga